

Số: 718 /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 20 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020
huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất tại Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2020; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 112/TTr-STNMT ngày 10 tháng 3 năm 2020 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Hòn Đất (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tỷ lệ 1:25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Hòn Đất), với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm theo Bảng 1).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm theo Bảng 2).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Bảng 3).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Trong năm 2020 không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất:
 - a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
 - b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

đ) Định kỳ cuối năm, Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 30 tháng 9 năm 2020 về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 31 tháng 10 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dt nha.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Minh Phụng



Bảng 1: Phân bổ các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Hòn Đất*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 718 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)***Bảng 1.1***Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Bình Giang	Bình Sơn	Linh Huỳnh	Mỹ Hiệp Sơn	Mỹ Lâm	Mỹ Phước	Mỹ Thái
(1)	(2)	(3)	4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Diện tích tự nhiên		103.956,82	16.333,60	18.363,73	3.295,95	10.344,69	3.702,01	4.379,52	7.454,24
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.303,96	14.929,05	17.224,74	3.008,68	9.645,10	3.192,75	4.064,64	7.034,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81.151,70	13.158,71	12.193,17	2.298,49	9.533,70	2.737,72	3.934,30	6.996,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	81.003,55	13.132,33	12.193,17	2.176,72	9.533,70	2.737,72	3.934,30	6.996,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	590,20	273,11	30,34	10,95	-	57,79	3,99	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.257,67	650,76	344,17	171,44	105,96	254,18	114,18	35,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.215,89	77,03	2.971,19	178,37	-	51,84	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.164,39	570,40	1.527,59	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.881,28	197,09	128,69	349,44	5,44	91,22	9,78	2,27
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	42,83	1,96	29,58	-	-	-	2,39	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.652,86	1.404,54	1.138,98	287,27	699,59	509,26	314,88	419,84
2.1	Đất quốc phòng	CQP	137,23	0,18	118,20	1,32	0,02	10,05	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,09	-	0,05	-	0,03	-	-	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,03	1,05	0,99	0,41	0,29	3,04	-	0,03



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Bình Giang	Bình Sơn	Linh Huỳnh	Mỹ Hiệp Sơn	Mỹ Lâm	Mỹ Phước	Mỹ Thái
(1)	(2)	(3)	4)=(5)+ .+(.)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Chỉ tiêu (*) không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 1.2

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Mỹ Thuận	Nam Thái Sơn	Sơn Bình	Sơn Kiên	Thổ Sơn	TT Sóc Sơn	TT Hòn Đất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Diện tích tự nhiên		103.956,82	3.780,13	15.495,48	3.572,12	5.310,61	6.083,85	2.545,36	3.295,54
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.303,96	3.498,65	14.303,88	3.266,50	4.770,79	5.321,21	2.185,36	2.858,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81.151,70	3.321,80	11.814,75	2.632,91	4.647,12	3.589,69	1.923,65	2.369,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	81.003,55	3.321,80	11.814,75	2.632,91	4.647,12	3.589,69	1.923,65	2.369,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	590,20	94,51	15,77	14,11	12,46	20,33	3,89	52,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.257,67	77,73	287,70	377,04	103,68	202,87	171,68	360,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.215,89	-	2.181,73	130,41	-	594,47	30,85	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.164,39	-	-	-	-	-	-	66,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.881,28	4,41	0,20	112,03	7,53	913,84	55,04	4,30
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	42,83	0,20	3,72	-	-	-	0,26	4,72
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.652,86	281,48	1.191,60	305,62	539,82	762,64	360,00	437,34
2.1	Đất quốc phòng	CQP	137,23	0,05	-	-	0,13	4,38	-	2,90

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Mỹ Thuận	Nam Thái Sơn	Sơn Bình	Sơn Kiên	Thổ Sơn	TT Sóc Sơn	TT Hòn Đất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.2	Đất an ninh	CAN	1,09	-	-	-	-	-	-	0,97
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,03	0,04	0,16	-	1,02	0,22	1,03	1,76
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,01	-	1,37	-	6,63	2,72	2,36	6,82
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	202,68	-	34,55	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.170,02	124,42	513,73	89,78	277,32	288,45	86,01	123,83
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,19	-	-	-	0,23	5,22	2,49	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46,46	-	-	-	-	-	41,61	3,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.470,60	73,02	143,75	69,19	152,97	216,92	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	253,51	-	-	-	-	-	126,62	126,88
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,37	0,68	0,40	1,36	0,54	1,03	0,27	5,37
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,66	-	-	-	-	-	-	4,99
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,01	1,67	0,84	0,80	0,18	6,22	0,22	2,17
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	65,26	0,44	3,44	-	2,47	0,99	1,38	6,01
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	120,42	-	9,81	-	-	110,60	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,64	0,41	0,67	0,01	0,32	0,48	0,02	0,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,99	-	-	-	-	-	0,99	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,69	-	1,16	0,01	0,03	0,32	0,30	0,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Mỹ Thuận	Nam Thái Sơn	Sơn Bình	Sơn Kiên	Thổ Sơn	TT Sóc Sơn	TT Hòn Đất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(.)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.049,02	80,74	481,72	144,47	97,96	125,09	96,69	152,22
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Chỉ tiêu (*) không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.



Bảng 2: Diện tích đất cần thu hồi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Hòn Đất
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 718 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Bảng 2.1

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Bình Giang	Bình Sơn	Linh Huỳnh	Mỹ Hiệp Sơn	Mỹ Lâm	Mỹ Phước	Mỹ Thái
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (.)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích cần thu hồi		50,34	-	0,10	8,10	0,04	19,66	-	0,16
1	Đất nông nghiệp	NNP	36,48	-	0,10	8,10	0,04	16,57	-	0,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19,14	-	-	7,75	0,04	10,40	-	0,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	19,14			7,75	0,04	10,40		0,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,47					0,47		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,11		0,10			5,70		0,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,94							
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,82			0,35				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,86	-	-	-	-	3,09	-	0,07
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,58					2,91		
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,01					0,12		0,07
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07							
2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,20					0,06		



Bảng 2.2

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Mỹ Thuận	Nam Thái Sơn	Sơn Bình	Sơn Kiên	Thổ Sơn	TT Sóc Sơn	TT Hòn Đất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích cần thu hồi		50,34	-	0,13	7,91	1,15	5,78	7,31	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	36,48	-	0,11	1,26	0,91	2,92	6,38	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19,14	-	-	-	0,91	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	19,14				0,91			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,47							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,11		0,11	0,65		0,12	6,38	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,94			0,59		1,35		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,82			0,02		1,45		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,86	-	0,02	6,65	0,24	2,86	0,93	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,58			5,78	0,03	2,40	0,46	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,01		0,02	0,47	0,21	0,12		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07						0,07	
2.3	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,20			0,40		0,34	0,40	



Bảng 3: Diện tích đất cần chuyển mục đích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Hòn Đất
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 718 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Bảng 3.1

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Bình Giang	Bình Sơn	Linh Huỳnh	Mỹ Hiệp Sơn	Mỹ Lâm	Mỹ Phước	Mỹ Thái
(1)	(2)	(3)	4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích cần chuyển mục đích		43,09	0,42	0,52	8,52	0,46	16,99	0,42	0,51
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	35,44	0,42	0,52	0,87	0,46	16,99	0,42	0,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,25	0,18	0,18	0,28	0,22	10,58	0,18	0,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	14,25	0,18	0,18	0,28	0,22	10,58	0,18	0,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,47	-	-	-	-	0,47	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,96	0,24	0,34	0,24	0,24	5,94	0,24	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,94	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,82	-	-	0,35	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		7,65	-	-	7,65	-	-	-	-
	<i>Trong đó</i>		<i>-</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	7,65			7,65				



Bảng 3.2

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Mỹ Thuận	Nam Thái Sơn	Sơn Bình	Sơn Kiên	Thổ Sơn	TT Sóc Sơn	TT Hòn Đất
(1)	(2)	(3)	$4) = (5) + (6) + (7) + (8) + (9) + (10) + (11)$	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích cần chuyển mục đích		43,09	0,42	0,53	1,68	1,33	3,33	7,17	0,79
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	35,44	0,42	0,53	1,68	1,33	3,33	7,17	0,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,25	0,18	0,18	0,18	1,09	0,18	0,30	0,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	14,25	0,18	0,18	0,18	1,09	0,18	0,30	0,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,47	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,96	0,24	0,35	0,89	0,24	0,35	6,87	0,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,94	-	-	0,59	-	1,35	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,82	-	-	0,02	-	1,45	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		7,65	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó</i>		-							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	7,65							

KIỂM